

TCT LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
Số: 21/LILAMA 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 08.328210853

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:** Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo thường niên năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/4/2019 tại địa chỉ website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo thường niên Công ty cổ phần Lilama 18 năm 2019).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh

**BỘ XÂY DỰNG  
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
NĂM 2019**

**Tp. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2020**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>I- THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>1</b>
1- Thông tin khái quát	1
2- Quá trình hình thành và phát triển	1-4
3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4-5
5- Định hướng phát triển	5-9
6- Các rủi ro	9-11
<b>II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>	<b>11</b>
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	11-12
2- Tổ chức nhân sự	12-17
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	17
4- Tình hình tài chính	18-19
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	19-20
6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty	20-21
<b>III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>22</b>
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	22
2- Tình hình tài chính	23-24
3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức	25
4- Kế hoạch phát triển trong tương lai	25-26
5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán	27
6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty	27
<b>IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>	<b>27</b>
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	27
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	27
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	28
<b>V- QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>	<b>28</b>
1- Hội đồng quản trị	28-33
2- Ban kiểm soát	33-34
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	34-35
<b>VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>36</b>
1- Ý kiến của kiểm toán	36
2- Báo cáo Tài chính đã được Kiểm toán gồm 39 trang đính kèm	

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**Năm báo cáo: 2019**

### **I. Thông tin chung**

#### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: **93.886.820.000** đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **93.886.820.000** đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.38298490 – 028.38217474
- Số fax: 028.38210853
- Website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **LM8**

#### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Sau hơn 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị cơ khí ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tín nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- ❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 3 năm 2020).
- ❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.

#### **Các sự kiện khác:**

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng

sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững.

- ❖ Công ty cổ phần Lilama 18 được Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) đánh giá và cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO9001:2015 có hiệu lực từ 06/3/2018 đến nay
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018. Kết quả đánh giá đã được LRQA chấp nhận và đang làm thủ tục cấp chứng nhận cho Lilama 18.
- ❖ Tiêu chuẩn ASME:
  - +) Tại nhà máy chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí:
    - Chứng chỉ "U và U2" Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ "S" Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ "NB" Cho phép áp dụng dấu "NB" và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 21/10/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ "R" Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019.
  - +) Tại Xưởng Lilama 18-3:

- Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký sản phẩm lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 22/11/2016 đến ngày 21/11/2019.
- Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- ❖ Tiêu chuẩn OHSAS 18001-2007: Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực ngày 25/6/2016 đến ngày 24/6/2019.
- ❖ Hiện tại Công ty cổ phần Lilama 18 đang chuyển đổi hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OSHAS18001:2007 sang tiêu chuẩn ISO45001:2018 và dự kiến được cấp chứng nhận trong tháng 6 năm 2019.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong nước và Quốc tế.

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2019 gồm: Ban Tổng giám đốc; 09 phòng ban; 03 chi nhánh và 07 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Nhân sự;
- ❖ Phòng Hành chính;

- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;
- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
- ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
- ❖ Phòng Quản lý máy;
- ❖ Phòng Pháp chế và hợp đồng;
- ❖ Ban Quản lý chất lượng;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 07 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết

+ ) Danh sách các công ty con: Không

+ ) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 104-106 Trần Lưu, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại.	24.900.000	40,96%

## 5. Định hướng phát triển:

### 4.1 Nhận định chung:

- Thuận lợi:



+) Lilama 18 đã khẳng định được năng lực là một nhà thầu chuyên nghiệp lắp đặt thiết bị trong nước và chế tạo hàng cơ khí xuất khẩu có uy tín trong khu vực, được các tập đoàn công nghiệp trong nước và Quốc tế như: Vietsovpetro, EVN, Vicem, Kocks, Loesche, Jurong Engineering, Danili, Redecam, Schede, Linder Engineering, vv..., khẳng định; thương hiệu Lilama 18 ngày càng có sức lan tỏa sâu rộng;

+) Hệ thống quản trị đã có nhiều bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập Quốc tế; đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, năng lực và giàu kinh nghiệm điều hành hoạt động của doanh nghiệp quy mô lớn; lực lượng lao động chuyên nghiệp tay nghề giỏi tham gia nhiều dự án trọng điểm trên phạm vi cả nước nhiều năm qua;

+) Hệ thống cơ sở vật chất: Nhà xưởng, máy móc thiết bị không ngừng được đầu tư mở rộng; các công cụ phục vụ quản lý thường xuyên được nâng cấp theo tiêu chuẩn Quốc gia, trong khu vực và quốc tế;

+) Là công ty đại chúng đã niêm yết, hoạt động tài chính lành mạnh, được các tổ chức kiểm toán độc lập uy tín quốc tế kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, luôn công khai minh bạch, đầy đủ và rõ ràng tạo được tâm lý tin tưởng cho các nhà đầu tư.

- Khó khăn:

+) Thị trường việc làm còn phụ thuộc nhiều vào các dự án trọng điểm của Nhà nước;

+) Nguồn vốn rất nhỏ so với quy mô doanh thu nên phụ thuộc nhiều vào vốn vay tín dụng, ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận sau thuế cho nên khó đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển công ty cũng như cổ tức cho nhà đầu tư không được như kỳ vọng;

+) Các chi phí: về Bảo hiểm cho người lao động tăng cao, lãi vay lớn;

+) Năng suất lao động rất thấp so với các nước trong khu vực;

+) Sau quá trình tái cấu trúc, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đào thải, nhưng cũng sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ. Cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt;

+) Vấn đề nguồn nhân lực, tài chính và máy móc thiết bị thi công vẫn là rào cản rất lớn đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Lilama 18.

#### 4.2 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

➤ Mục tiêu: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên các năm 2017, 2018, 2019 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu.

+) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.

+) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.

+) Mục tiêu về đầu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.

+) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

+) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.

+) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tin nhiệm ngày càng cao.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đề ra;

+) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;

+) Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;

+) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các đơn vị trực thuộc tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

- + ) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm để duy trì công ăn việc làm cho người lao động, có doanh thu và có lợi nhuận;
- + ) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.
- + ) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn từng bước giảm nhẹ vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.
- + ) Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo luận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.
- + ) Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- + ) Phần đầu để trở thành một trong những công ty hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu;
- + ) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh;
- + ) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi;
- + ) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng;
- + ) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự;
- + ) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp;
- + ) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động;
- + ) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài;
- + ) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển bền vững cho công ty, cho cổ đông và người lao động trong của công ty.

**6. Các rủi ro:** Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,....,vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn quy ước. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị Xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp. Không chủ động được tiến độ Lắp đặt vì phụ thuộc vào nhiều nhà thầu trong cùng dự án dẫn đến thời gian thi công kéo dài và chi phí nhân công thường tăng cao.

Điều kiện thi công ngoài trời, lắp đặt các thiết bị siêu trọng, siêu trường, trên cao nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong Lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên thúc đẩy các đơn vị thi công tích cực trong việc đẩy nhanh tiến độ thi công, lập hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành, tích cực trong công tác thu hồi vốn và đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như làm chậm tiến độ, gây thiệt hại đến các công trình, hạng mục công trình đang thi công. Đặc biệt trong những tháng đầu năm 2020 đại dịch COVID -19 đang bộc phát trên khắp toàn cầu làm ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến con người và mọi hoạt động của xã hội nói chung cũng như các doanh nghiệp, cho nên sự ảnh hưởng rất lớn, khó lường đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2019 vẫn còn rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ được ổn định một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho hơn 3.800 người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Tuy nhiên lợi nhuận bị giảm, cổ tức cho nhà đầu không đạt như kế hoạch. Cụ thể, năm 2019 Tổng doanh thu thực hiện giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 là 9,40%; tăng so với Kế hoạch 2019 là: 42,95%. Lợi nhuận trước thuế thực hiện giảm so với cùng kỳ năm 2018 là: 30,92% và giảm so với Kế hoạch là: 20,67%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 180,75 tỷ tương ứng giảm 10,38% (1.741,08 tỷ đồng so với 1.921,83 tỷ đồng);

Giá vốn tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 5,16 tỷ đồng tương ứng tăng là 0,32%;

Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán và thu hồi vốn không được tốt dẫn đến chi phí lãi vay cho hoạt động sản xuất tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 9,43 tỷ đồng tương ứng tăng 16% (68,39 tỷ đồng so với 58,96 tỷ đồng);

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 33,18% chủ yếu do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi và chi phí bảo hành công trình so với cùng kỳ;

Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 39,42% vì chủ yếu do giảm các khoản hoàn nhập bảo hành công trình so với cùng kỳ.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

**Đơn vị: Triệu đồng**

Chi tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				TH-2019/ TH-2018	TH2019/ KH2019
1- Tổng doanh thu	1.947.680	1.232.750	1.762.265	90,48%	142,95%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	36.114	32.000	25.388	70,30%	79,33%

Năm 2019 Tổng doanh thu thực hiện giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 là: 9,52% và tăng so với Kế hoạch 2019 là: 42,956%. Lợi nhuận trước thuế giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 và so với Kế hoạch năm 2019 lần lượt là: 29,70% và 20,78%.

Với các nguyên nhân chủ yếu như: Doanh thu tăng so với kế hoạch do thi công tăng một số dự án. Tuy nhiên, công tác nghiệm thu, quyết toán bàn giao một số công trình chậm so với tiến độ, cũng như thanh toán và thu hồi vốn các dự án không được tốt, phải vay vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất tăng nên lãi vay tăng 9,43 tỷ đồng tương ứng tăng với tỷ lệ: 15,99% so với cùng kỳ. Dẫn đến lợi nhuận thực hiện giảm là: 10,72 tỷ đồng tương ứng giảm với tỷ lệ: 29,70% so với cùng kỳ, cũng như so với Kế hoạch lợi nhuận giảm 6,61 tỷ đồng tương ứng giảm với tỷ lệ: 20,78%.

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám

đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	<p><b>Ông Ngô Quang Định</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>29/7/1972</p> <p>Bắc Giang</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư chế tạo máy</p> <p>Tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>751.094 CP, chiếm 8,000% VDL</p> <p>751.094 CP, chiếm 8,000% VDL</p> <p>Không</p>
2	<p><b>Ông Cao Nguyên Soái</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>15/02/1966</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư điện</p> <p>Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>23.059 CP, chiếm 0,256% VDL</p>
3	<p><b>Ông Phan Văn Nam</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>13/10/1964</p> <p>Hà Tĩnh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư công nghệ hàn</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>4.224 CP, chiếm 0,045% VDL</p>
4	<p><b>Ông Trần Văn Tiến</b></p>	



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>28/01/1967</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>24.211 CP, chiếm 0,258% VDL</p>
5	<p><b>Ông Nguyễn Duy Lợi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>28/12/1972</p> <p>Đà Nẵng</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Chủ tịch HĐQT Cty CP Lilama 18.1</p> <p>8.051 CP, chiếm 0,086% VDL</p>
6	<p><b>Ông Nguyễn Khắc Thành</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>01/10/1973</p> <p>Hà Nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>11.080 CP, chiếm 0,118% VDL</p>
7	<p><b>Ông Đinh Đức Trọng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>30/10/1980</p> <p>Quảng Ngãi</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p>

	- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Không
8	<b>Ông Đỗ Minh Trí</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 07/12/1973 Tp Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 306 CP, chiếm 0,003% VĐL
9	<b>Ông Phạm Mạnh Đức</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân	Nam 26/8/1987 Nam Định Việt Nam Cử nhân Kế toán Kế toán trưởng Kiểm soát viên công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama; Kiểm soát viên công ty CP Cơ điện Môi trường Lilama. 260 CP, chiếm 0,0027% VĐL Không 260 CP, chiếm 0,0027% VĐL

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2019 không thay đổi. Đến ngày lập Báo thường niên thì Ban điều hành đã có sự thay đổi như sau:

+ Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng công ty đối với ông Trần Quốc Toàn kể từ ngày: 22/02/2020;

+ Bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng công ty đối với ông Phạm Mạnh Đức kể từ ngày: 22/02/2020;

+ Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc công ty đối với ông Trần Sỹ Quỳnh kể từ ngày: 05/3/2020;

+ Bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc công ty đối với ông Ngô Quang Định kể từ ngày: 05/3/2020;

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2019:

TT	Diễn giải	Năm 2018	Năm 2019	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	618	580	-6,14%
2	Công nhân kỹ thuật	2.589	2.481	- 4,17%
3	Trung cấp	23	19	-17,39%
3	Cao đẳng	18	15	-16,66%
4	Đại học	426	406	-4,69%
5	Trên đại học	07	07	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.682</b>	<b>3.508</b>	<b>-4,72%</b>

+) Chính sách người lao động:

▪ Thu nhập bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2018	Năm 2019	Tăng - giảm
Tổng số lao động bình quân	3.860	3.805	-1,42%
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	10.800	10.881	0,75%

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2019 đạt 10.881 nghìn đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 0,75%.

▪ Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.

▪ Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.

▪ Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

**a) Các khoản đầu tư lớn:** Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2019 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 50.000.000.000 đồng. Trong năm 2019 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 31.717.000.000 đồng, đạt 64,43%.

**b) Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

**b1) Công ty con:** Không

**b2) Công ty liên kết:** Công ty có 01 công ty liên kết:

Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015, chuyển thành công ty liên kết từ 31/12/2017. Tình hình tài chính của Lilama 18.1:

**Đơn vị: Nghìn đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	90.833.230	70.302.975	-22,60%
Doanh thu thuần	93.114.737	172.298.441	85,03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.629.367	18.315.222	596,56%
Lợi nhuận khác	37.560	-71.309	-289,85%
Lợi nhuận trước thuế	2.641.716	18.243.912	590,60%
Lợi nhuận sau thuế	1.790.039	14.492.360	709,61%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	15%	214,28%

#### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.950.654.455	1.908.615.108	-2,15%
Doanh thu thuần	1.921.835.998	1.741.086.576	-9,40%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.199.302	16.572.458	-25,34%
Lợi nhuận khác	14.552.249	8.815.465	-39,42%
Lợi nhuận trước thuế	36.751.552	25.387.923	-30,92%
Lợi nhuận sau thuế	17.555.641	10.998.415	-37,35%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	03%	-70,00%

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,04	1,05	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,52	0,52	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	85,36	85,30	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,83	5,80	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			

+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,07	1,92	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,98	0,91	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	0,91	0,63	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,00	3,92	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,89	0,57	
+ Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	1,15	0,95	

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu phổ thông:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi, khác:	Không
+ Cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	Không

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

#### Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 18-3-2020

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>	<b>961</b>	<b>9.222.965</b>	<b>98,23%</b>
1	Nhà nước	01	3.379.925	36,00%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.	12	171.617	1,82%

3	Cá nhân	930	5.671.223	60,408%
4	Tổ chức	18	200	0,002%
<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>17</b>	<b>165.717</b>	<b>1,77%</b>
1	Cá nhân	10	22.481	0,24%
2	Tổ chức	07	143.236	1,53%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>978</b>	<b>9.388.682</b>	<b>100,00%</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### *6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý bán phế liệu.

### *6.2. Tiêu thụ năng lượng:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

### *6.3. Tiêu thụ nước:*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

### *6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

#### *6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 3.805 người; Thu nhập bình quân 10.881.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.

#### *6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:*

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

*6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:*  
Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.



### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				TH2019/ TH2018	TH2019/ KH2019
1- Tổng doanh thu	1.951.924	1.232.750	1.762.265	90,28%	142,95%
2- LN TH trước thuế	36.751	32.000	25.388	69,08%	79,33%

Năm 2019 vẫn còn rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Tuy nhiên lợi nhuận bị giảm, cổ tức cho nhà đầu không đạt như kế hoạch. Cụ thể, năm 2019 Tổng doanh thu thực hiện giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 là 9,72%; tăng so với Kế hoạch 2019 là: 42,95%. Lợi nhuận trước thuế thực hiện giảm so với cùng kỳ năm 2018 là: 30,92% và giảm so với Kế hoạch là: 20,67%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 180,75 tỷ tương ứng giảm 9,40% (1.741,08 tỷ đồng so với 1.921,83 tỷ đồng);

Giá vốn tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 5,16 tỷ đồng tương ứng tăng là 0,32%;

Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán và thu hồi vốn không được tốt dẫn đến chi phí lãi vay cho hoạt động sản xuất tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 9,43 tỷ đồng tương ứng tăng 16% (68,39 tỷ đồng so với 58,96 tỷ đồng);

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 33,18% chủ yếu do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi và chi phí bảo hành công trình so với cùng kỳ;

Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 39,42% vì chủ yếu do giảm các khoản hoàn nhập bảo hành công trình so với cùng kỳ.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.671.995</b>	<b>1.688.720</b>	<b>-16.725</b>	<b>-0,99%</b>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105	37.149	30.956	83,33%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	153.218	160.719	-7.501	-4,66%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	606.438	649.439	-43.001	-6,62%
4- Hàng tồn kho	843.844	839.576	4.268	0,50%
5- Tài sản ngắn hạn khác	390	1.837	-1.447	-78,76%
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>236.620</b>	<b>261.934</b>	<b>-25.314</b>	<b>-9,66%</b>
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	4.870	8.517	-3.647	-42,82%
2- Tài sản cố định	180.653	176.852	3.801	2,15%
3- Tài sản dở dang dài hạn	453	0	453	%
4- Đầu tư tài chính dài hạn	10.200	10.200	-	-
5- Tài sản dài hạn khác	40.444	66.365	-25.921	-39,05%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.908.615</b>	<b>1.950.654</b>	<b>-42.039</b>	<b>-2,15%</b>

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu giảm 2,15% chủ yếu là do tăng tài sản lưu động cụ thể: Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 30,95 tỷ do khách hàng thanh toán nợ cho công ty; Khoản phải thu ngắn hạn giảm 43,00 tỷ đồng do phải thu các đơn vị trực thuộc giảm; Khoản phải thu ký quỹ, ký cược giảm 4,87 tỷ đồng và tài sản dài hạn giảm 40,44 tỷ đồng do phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng giảm;

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.628.098</b>	<b>1.665.188</b>	<b>-37.090</b>	<b>-2,22%</b>
1- Nợ ngắn hạn	1.592.045	1.622.736	-30.691	-1,89%
2- Nợ dài hạn	36.053	42.452	-6.399	-15,07%
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>280.517</b>	<b>285.466</b>	<b>-4.949</b>	<b>-1,73%</b>
1- Vốn chủ sở hữu	280.517	285.466	-4.949	-1,73%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.908.615</b>	<b>1.950.654</b>	<b>-42.039</b>	<b>-2,15%</b>

- Nợ phải trả của công ty cuối năm giảm 42,03 tỷ đồng tương đương giảm 2,22%; do nợ ngắn hạn giảm 30,69 tỷ đồng tương đương giảm 1,89%; Nợ dài hạn giảm 6,39 tỷ đồng tương đương giảm 15,07%. Vốn chủ sở hữu giảm 4,94 tỷ đồng tương đương giảm 1,73% do phân phối lợi nhuận và giảm nguồn kinh phí khác (sử dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống làm mát cho nhà máy Nhiệt điện đốt than).

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2018 là 5,83 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 5,80 lần, hệ số này cũng còn cao vẫn chưa có chiều hướng tốt của doanh nghiệp. Mặt khác khoản nợ phải trả chủ yếu là khoản nợ khách hàng về mua vật tư dụng cụ thi công 179,01 tỷ chiếm 10,99% đây là khoản tạm thời chiếm dụng khách hàng bằng các hợp đồng tín chấp với khách hàng. Khoản ứng trước của khách hàng 211,98 tỷ đồng chiếm 13,02% trong tổng nợ phải trả đây cũng là yếu tố thuận lợi cho việc giảm chi phí lãi vay tăng lợi nhuận cho công ty. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng 1.015,22 tỷ đồng chiếm 62,35% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2019 đạt 1.751,6 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính rất xấu. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo

an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,05 lần có tăng không đáng kể so với năm 2018 (năm 2018 là 1,04 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty tương đối ổn định. Hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2019 là 3,92% giảm hơn so với năm 2018 (năm 2018 là 6,00%). Do các nguyên nhân như đã giải trình ở các phần trên.
- Trong năm 2019, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.
- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:
- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.
  - Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.
  - Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức

thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn vòng quay vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.

- Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.

- Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2020 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2019
1	Doanh thu	Đồng	1.293.388.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	12.934.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	63.126.000.000
4	Đầu tư XD CB & mua sắm MMTB thi công	Đồng	50.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	10.400.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	05%

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không có.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2020; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2016, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2020. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng bậc lương cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HDQT) về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:**

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trưởng phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:**

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của HDQT. Năm 2019 thực hiện vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2019 đề ra. Tuy nhiên vì một số khó khăn của năm 2019 như đã trình bày trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2019 sụt giảm so với năm 2018 tới 37,35%, cho nên việc chi trả cổ tức cho cổ đông dự kiến 3%/VĐL chỉ đạt khoản 30% so với Kế hoạch.

Mặt khác Ban tổng giám đốc luôn chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho khoảng 3.800 người lao động trong toàn công ty và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và nhiệm kỳ 3 (2017-2021) và Đại hội cổ đông thường niên các năm 2018, 2019 thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho năm 2020 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Nhằm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

## **V. Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT: (danh sách thành viên HĐQT, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên HĐQT của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Thời điểm lập báo cáo Công ty có 04 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó:

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách không điều hành: 02 thành viên là ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách và ông Trần Sỹ Quỳnh phó chủ tịch chuyên trách kể từ ngày 05/3/2020; thành viên kiêm điều hành gồm 01 thành viên: ông Cao Nguyên Soái kiêm Phó tổng giám đốc; thành viên quản trị không điều hành gồm 01 thành viên: ông Nguyễn Phương Anh.

Ông Trần Quốc Toàn thôi đại diện phần vốn NN với số lượng là: 751.094 CP, tương ứng: 08% VDL kể từ ngày 01/3/2020 và hết tư cách thành viên HĐQT kể từ ngày 24/3/2020.

Phần vốn NN do ông Ngô Quang Định Tổng giám đốc công ty tiếp nhận và quản lý số lượng 751.094 CP, tương ứng: 08% VDL kể từ ngày 01/3/2020.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên HĐQT và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	1.533.264	16,352%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.502.189</i>	<i>16,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>33.075</i>	<i>0,352%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	1.151.559	12,266%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.126.642</i>	<i>12,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>24.917</i>	<i>0,266%</i>	
3	Cao Nguyên Soái	Thành viên	23.059	0,245%	Phó tổng giám đốc
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049%	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp HĐQT, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

HĐQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2019, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:



+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn: Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán; Báo cáo thường niên năm 2018; Báo cáo tài chính quý 1 và quý 2 năm 2019; Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét; Báo cáo tài chính quý 3 và quý 4 năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 20/4/2019.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và kết quả là công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch một số chỉ tiêu như: Doanh thu; thực hiện nghĩa vụ Ngân sách năm 2019 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua. Tuy nhiên về chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế giảm 6,55 tỷ đồng tương ứng giảm 37,35% so với cùng kỳ năm 2018 bởi các lý do: Doanh thu thuần giảm 180,74 tỷ đồng tương ứng giảm 9,4% so với năm 2018; Chi phí tài chính tăng 8,73 tỷ đồng tương ứng tăng 14,29% so với cùng kỳ năm 2018. Mặt khác năm 2019 Công ty áp dụng việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ “Quy định về quản lý thuế đối với danh nghiệp có giao dịch liên kết”. Do đó Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 29 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 51 nghị quyết và 09 quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc triển khai công tác đầu tư mua sắm tài sản của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, đấu thầu và trong xây dựng cơ bản.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2019 cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	107/NQ-HĐQT	22/01/2019	Phê duyệt tăng mức tiền lương năm 2018 của HĐQT chuyên trách, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng công ty.

I	NGHỊ QUYẾT	Ngày	Nội dung
2	108/NQ-HĐQT	22/01/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công.
3	109/NQ-HĐQT	22/01/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công vận thăng 2 lồng.
4	110/NQ-HĐQT	22/01/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công Plang cáp điện.
5	111/NQ-HĐQT	22/01/2019	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Lilama 18 với các doanh nghiệp và người có liên quan.
6	112/NQ-HĐQT	30/01/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công vận thăng 2 lồng.
7	113/NQ-HĐQT	30/01/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công Plang cáp điện.
8	114/NQ-HĐQT	18/02/2019	Phê duyệt thời gian chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019: ngày 22/3/2019.
9	115/NQ-HĐQT	20/02/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công máy hàn tự động.
10	116/NQ-HĐQT	26/02/2019	Phê duyệt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
11	118/NQ-HĐQT	26/02/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công máy hàn tự động.
12	119/NQ-HĐQT	01/03/2019	Thông qua phương án bổ nhiệm cán bộ phòng ban.
13	120/NQ-HĐQT	01/03/2019	Phê duyệt mức lương tối thiểu vùng năm 2019.
14	122/NQ-HĐQT	25/03/2019	Thông qua việc từ nhiệm của người đại diện phần vốn tại Lilama 18.1
15	123/NQ-HĐQT	25/03/2019	Giao ông Nguyễn Duy Lợi người đại diện phần vốn tại Lilama 18.1
16	124/NQ-HĐQT	02/04/2019	Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu.
17	133/NQ-HĐQT	10/04/2019	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 18.1
18	134/NQ-HĐQT	10/04/2019	Thông qua chủ trương thành lập Đội công trình trực thuộc và bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ.
19	136/NQ-HĐQT	24/04/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ văn phòng.
20	137/NQ-HĐQT	26/04/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ văn phòng.
21	138/NQ-HĐQT	13/05/2019	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2018.
22	139/NQ-HĐQT	22/05/2019	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị thi công máy phân tích kim loại.
23	140/NQ-HĐQT	28/05/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công máy phân tích thành phần kim loại.
24	141/NQ-HĐQT	31/05/2019	Thông qua việc Sửa đổi điều lệ công ty
25	142/NQ-HĐQT	31/05/2019	Phê duyệt phương án xây dựng Tổng quỹ tiền lương năm 2019
26	143/NQ-HĐQT	31/05/2019	Thông qua chủ trương về việc xử lý các đơn hàng với Danieli

I	NGHỊ QUYẾT	Ngày	Nội dung
27	144/NQ-HĐQT	31/05/2019	Phê duyệt nâng lương của cán bộ quản lý
28	147/NQ-HĐQT	20/06/2019	Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định của công ty
29	148/NQ-HĐQT	30/06/2019	Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2018
30	149/NQ-HĐQT	30/06/2019	Phê duyệt Lựa chọn công ty Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019
31	150/NQ-HĐQT	03/07/2019	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
32	152/NQ-HĐQT	11/07/2019	Thông qua chủ trương sáp nhập phòng, ban khối Văn phòng công ty và chủ trương bổ nhiệm cán bộ phòng ban.
33	154/NQ-HĐQT	17/09/2019	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị thi công hệ thống hàn tự động
34	155/NQ-HĐQT	17/09/2019	Phê duyệt chuyển xếp lương cán bộ quản lý
35	157/NQ-HĐQT	18/09/2019	Thông qua nội dung Tờ trình của TGD về việc xử lý đơn đặt hàng.
36	158/NQ-HĐQT	24/09/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công hệ thống hàn tự động
37	159/NQ-HĐQT	24/09/2019	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Fortuner 2.7
38	160/NQ-HĐQT	24/09/2019	Phê duyệt chủ trương sắp xếp cơ cấu Phòng ban Cty và Đội công trình
39	161/NQ-HĐQT	27/09/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Fortuner 2.7
40	163/NQ-HĐQT	18/11/2019	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Ford ranger 2.2
41	164/NQ-HĐQT	22/11/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Ford ranger 2.2
42	165/NQ-HĐQT	22/11/2019	Phê duyệt mức lương tối thiểu vùng năm 2020
43	167/NQ-HĐQT	28/11/2019	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Fortuner 2.7
44	168/NQ-HĐQT	03/12/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Fortuner 2.7
45	169/NQ-HĐQT	03/12/2019	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Ford ranger 2.0
46	170/NQ-HĐQT	16/12/2019	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công xe ô tô Ford ranger 2.0
47	171/NQ-HĐQT	16/12/2019	Phê duyệt chi tiền ăn ca năm 2019
48	172/NQ-HĐQT	16/12/2019	Thông qua chủ trương bổ nhiệm phó phòng KT-KT Nguyễn Văn Sơn
49	173/NQ-HĐQT	16/12/2019	Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2020
50	175/NQ-HĐQT	31/12/2019	Phê duyệt tăng mức tiền lương năm 2019 của HĐQT chuyên trách, Ban Tổng giám đốc, Phụ trách quản trị và Kế toán trưởng công ty.
51	176/NQ-HĐQT	31/12/2019	Thông qua chủ trương việc sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thang bảng lương.

II	QUYẾT ĐỊNH	Ngày	Nội dung
1	117/QĐ-HĐQT	26/02/2019	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
2	121/QĐ-HĐQT	01/03/2019	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng năm 2019.
3	125/QĐ-HĐQT	02/04/2019	Thành lập Ban thẩm tra tư cách cổ đông ĐHĐ thường niên năm 2019.
4	145/QĐ-HĐQT	31/05/2019	Nâng lương Phó tổng giám đốc đối với ông Đinh Đức Trọng
5	146/QĐ-HĐQT	31/05/2019	Nâng lương Phó tổng giám đốc đối với ông Đỗ Minh Trí
6	151/QĐ-HĐQT	03/07/2019	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
7	156/QĐ-HĐQT	17/09/2019	Phê duyệt chuyển xếp lương cán bộ quản lý
8	166/QĐ-HĐQT	22/11/2019	Phê duyệt mức lương tối thiểu vùng năm 2020
9	174/QĐ-HĐQT	16/12/2019	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2020

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành). Công ty có 03 thành viên Ban kiểm soát. Trong đó 01 Trưởng ban hoạt động chuyên trách và 02 thành viên hoạt động kiêm nhiệm.

Danh sách cụ thể như sau:

TT	Thành viên BKS	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	03	-	
2	Ông Nguyễn Phú Đạt	TVBKS	-	-	
3	Ông Tô Minh Sơn	TVBKS	-	-	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2019 Ban kiểm soát tổ chức 04 cuộc họp với các nội dung: Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng; Báo cáo tài chính năm 2019 của công ty; nhận xét đánh giá

công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc. Tóm tắt các ý kiến nhận xét của Ban kiểm soát năm 2019 Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các văn bản, nghị quyết, quyết định, quy chế do Hội đồng quản trị công ty ban hành; trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp định kỳ và theo vụ việc để chỉ đạo tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, điều lệ công ty và các nghị quyết đã ban hành. Chỉ đạo việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo đúng nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đạt hiệu quả về một số chỉ tiêu như: Doanh thu và thực hiện nghĩa vụ Ngân sách vượt kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Tuy nhiên về các chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế bị giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018 là 6,557 tỷ đồng tương ứng giảm 37,35%. Chỉ đạo công tác đầu tư mua sắm tài sản tăng năng lực sản xuất của công ty theo đúng quy định. Chỉ đạo công bố thông tin theo Luật chứng khoán và các quy định hiện hành đầy đủ và kịp thời. Trong năm 2019 Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

### ***3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát***

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kiêm nhiệm như sau:

Thành viên HĐQT : Thù lao 3 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên BKS, Thư ký: Thù lao 2 lần mức lương tối thiểu/tháng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>					
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	600.000.000	-	600.000.000	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	408.000.000	150.480.000	558.480.000	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	360.000.000	150.480.000	510.480.000	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	360.000.000	150.480.000	510.480.000	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	339.717.664	150.480.000	490.197.664	
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>					
1	Nguyễn Văn Bình	TB KS	292.775.000	-	292.775.000	
2	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	195.830.666	100.320.000	296.150.666	
3	Tô Minh Sơn	Thành viên	-	100.320.000	100.320.000	
<b>III</b>	<b>Ban tổng giám đốc</b>					
1	Trần Sỹ Quỳnh	Tổng GĐ	-	-	-	
2	Phan Văn Nam	P tổng GĐ	360.000.000	-	360.000.000	
3	Cao Nguyên Soái	P tổng GĐ	-	-	-	
4	Nguyễn Duy Lợi	P tổng GĐ	360.000.000	-	360.000.000	
5	Trần Văn Tiến	P tổng GĐ	234.600.000	-	234.600.000	
6	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GĐ	364.675.000	-	364.675.000	
7	Ngô Quang Định	P tổng GĐ	367.425.922	-	367.425.922	
8	Đỗ Minh Trí	P tổng GĐ	360.000.000	-	360.000.000	
9	Đình Đức Trọng	P tổng GĐ	373.450.000	-	373.450.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Báo cáo tài chính này đã được đăng tải trên Website của công ty theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

1- Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Vấn đề cần nhấn mạnh:

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi các điều chỉnh này đã được thực hiện phù hợp và đầy đủ.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 13 và 14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nhấn mạnh này.

3- Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán (Đính kèm BCTC năm 2019).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGÔ QUANG ĐỊNH**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (hết tư cách thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2020)
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ngô Quang Định**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số: 0592 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc Kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

002  
NH  
TY  
HUUH  
TE  
AM  
OX

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp Theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi các điều chỉnh này đã được thực hiện phù hợp và đầy đủ.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 13 và 14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Bùi Văn Trịnh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CÔNG TY CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Ung Hồng Diễm An**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4132-2017-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.671.994.970.193</b>	<b>1.688.720.428.782</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>68.105.213.964</b>	<b>37.149.060.302</b>
1. Tiền	111		37.781.879.546	28.078.110.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.323.334.418	9.070.949.757
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>153.217.483.583</b>	<b>160.719.125.865</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.217.483.583	160.719.125.865
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>606.437.461.183</b>	<b>649.438.595.734</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	524.435.684.615	521.682.253.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.249.410.535	14.803.360.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	134.778.826.063	182.348.239.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.026.460.030)	(69.395.257.151)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>843.844.382.518</b>	<b>839.576.409.350</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	843.844.382.518	839.576.409.350
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>390.428.945</b>	<b>1.837.237.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	390.428.945	1.736.736.325
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	100.501.206
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>236.620.138.192</b>	<b>261.934.026.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.869.558.898</b>	<b>8.517.101.286</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.869.558.898	8.517.101.286
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>180.652.691.562</b>	<b>176.851.442.884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	83.524.306.923	80.166.609.242
- Nguyên giá	222		378.161.434.148	351.978.094.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.637.127.225)	(271.811.485.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	97.048.884.639	96.515.333.642
- Nguyên giá	225		139.284.521.427	140.326.312.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.235.636.788)	(43.810.979.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	79.500.000	169.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.500.000)	(280.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>453.600.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.444.287.732</b>	<b>66.365.482.264</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.444.287.732	66.365.482.264
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.908.615.108.385</b>	<b>1.950.654.455.216</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
				Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.628.098.314.434</b>	<b>1.665.187.900.279</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.592.045.509.779</b>	<b>1.622.736.028.896</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	179.017.606.093	345.692.681.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	211.984.599.436	142.760.694.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	26.009.537.363	20.317.559.161
4. Phải trả người lao động	314		85.576.363.416	90.377.465.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.861.459.964	21.879.151.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273	272.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	52.934.741.536	130.497.788.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.015.219.496.654	859.582.291.834
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	9.902.981.412	7.115.086.668
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.265.996.632	4.240.581.523
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.052.804.655</b>	<b>42.451.871.383</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	29.575.285.397	34.350.618.486
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.177.519.258	7.801.252.897
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280.516.793.951</b>	<b>285.466.554.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>280.516.793.951</b>	<b>284.353.708.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.104.900.246	145.445.550.418
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.059.636.705	27.555.901.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.061.220.925	10.000.259.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.998.415.780	17.555.641.527
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	<b>1.112.846.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	24	-	1.112.846.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.908.615.108.385</b>	<b>1.950.654.455.216</b>

**Đinh Thị Thanh Hương**  
Người lập biểu

**Phạm Mạnh Đức**  
Kế toán trưởng



**Ngô Quang Định**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.741.086.576.423	1.921.835.998.751
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.741.086.576.423	1.921.835.998.751
3. Giá vốn hàng bán	11	28	1.616.706.925.290	1.779.013.053.892
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.379.651.133	142.822.944.859
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.974.810.518	12.205.568.863
6. Chi phí tài chính	22	31	69.882.183.761	61.143.918.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.395.848.529	58.963.378.078
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	47.899.819.622	71.685.292.567
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		16.572.458.268	22.199.302.446
9. Thu nhập khác	31	33	11.203.973.122	17.884.589.900
10. Chi phí khác	32	33	2.388.508.029	3.332.340.199
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.815.465.093	14.552.249.701
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.387.923.361	36.751.552.147
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.389.507.581	19.195.910.620
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.998.415.780	17.555.641.527
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		1.290




Đinh Thị Thanh Hương  
Người lập biểu



Phạm Mạnh Đức  
Kế toán trưởng



  
Ngô Quang Định  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>25.387.923.361</b>	<b>36.751.552.147</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.915.490.342	46.444.743.593
Các khoản dự phòng	03	(2.204.636.016)	17.611.739.235
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	735.532.366	789.992.372
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.449.956.671)	(8.807.526.972)
Chi phí lãi vay	06	68.395.848.529	58.963.378.078
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>109.780.201.911</b>	<b>151.753.878.453</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	50.166.507.775	(191.109.859.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.267.973.168)	31.662.129.193
Thay đổi các khoản phải trả	11	(195.280.045.006)	126.544.949.522
Thay đổi chi phí trả trước	12	27.267.501.912	(5.465.500.567)
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.348.474.729)	(59.012.360.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.741.152.955)	(12.537.516.992)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.290.179.461)	(6.181.910.078)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(101.713.613.721)</b>	<b>35.653.810.207</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.009.175.293)	(3.944.300.500)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.246.954.545	70.272.727
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại đơn vị khác	23	(86.498.357.718)	(45.402.875.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.000.000.000	54.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.121.384.450
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.203.002.126	11.151.344.795
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.942.423.660</b>	<b>20.995.825.606</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.822.878.096.803	1.628.579.341.759
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.667.382.679.934)	(1.613.085.859.956)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24.659.754.719)	(31.719.674.686)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.114.300.655)	(11.096.741.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>121.721.361.495</b>	<b>(27.322.934.263)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>30.950.171.434</b>	<b>29.326.701.550</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>37.149.060.302</b>	<b>7.830.797.370</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.962.228	(8.438.618)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>68.105.213.964</b>	<b>37.149.060.302</b>



**Đinh Thị Thanh Hương**  
Người lập biểu



**Phạm Mạnh Đức**  
Kế toán trưởng



**Ngô Quang Định**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 04 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là LM8.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.681 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng, Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh lữ hành nội địa, Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 3 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") tại Biên bản kiểm toán ngày 25 tháng 10 năm 2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018		
		Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	517.011.751.662	4.670.501.620	521.682.253.282
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	182.152.650.448	195.589.080	182.348.239.528
3. Hàng tồn kho	141	843.185.576.900	(3.609.167.550)	839.576.409.350
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.949.397.532.066</b>	<b>1.256.923.150</b>	<b>1.950.654.455.216</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.595.500.143	722.059.018	20.317.559.161
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.021.037.387	534.864.132	27.555.901.519
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1.949.397.532.066</b>	<b>1.256.923.150</b>	<b>1.950.654.455.216</b>
<b>31/12/2018</b>				
		Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Tên chỉ tiêu	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng	01	1.917.590.088.187	4.245.910.564	1.921.835.998.751
2. Giá vốn hàng bán	11	1.775.403.886.342	3.609.167.550	1.779.013.053.892
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.094.031.738	101.878.882	19.195.910.620
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>	<b>17.020.777.395</b>	<b>534.864.132</b>	<b>17.555.641.527</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>1.233</b>	<b>57</b>	<b>1.290</b>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		31/12/2018		
		Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tên chỉ tiêu	Mã số			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>36.114.809.133</b>	<b>636.743.014</b>	<b>36.751.552.147</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>151.117.135.439</b>	<b>636.743.014</b>	<b>151.753.878.453</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(186.243.768.489)	(4.866.090.700)	(191.109.859.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	28.052.961.643	3.609.167.550	31.662.129.193
Thay đổi các khoản phải trả	11	125.924.769.386	620.180.136	126.544.949.522
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.653.810.207</b>	<b>-</b>	<b>35.653.810.207</b>

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

00-00  
 HANH  
 G TY  
 M HUU  
 ITTE  
 NAM  
 HO CH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 8	3 - 8
Tài sản khác	10	4 - 25

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	8 - 15	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	6 - 10

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản đi thuê là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 14.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.118.109.794	81.607.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.663.769.752	27.996.502.586
Các khoản tương đương tiền (*)	30.323.334.418	9.070.949.757
	<b>68.105.213.964</b>	<b>37.149.060.302</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm là 4,5%).



**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	153.217.483.583	153.217.483.583	160.719.125.865	160.719.125.865

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất hàng năm từ 5,3% đến 6,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm là 5,1% đến 6,6%). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 153 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	
			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
<b>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</b>	<b>40,96%</b>	<b>40,96%</b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	35.581.434.438	80.144.637.881
Công ty Cổ phần bột giấy VNT19	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.795.529.551	28.845.370.306
Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	24.994.281.828	32.622.385.513
Công ty TNHH Danieli	22.732.416.415	25.120.206.408
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.379.088.612	42.266.455.401
Công ty Cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	21.857.337.164	12.170.685.300
Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	9.777.461.071	44.861.604.413
Công ty Siam	7.089.166.167	9.424.789.382
Công ty Bedeschi S.p.a	2.859.723.608	11.444.093.232
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	2.000.000.000	16.119.394.052
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.273.073.677	62.379.930.912
	<b>257.339.512.531</b>	<b>365.399.552.800</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 38)		
	267.096.172.084	156.282.700.482
	<b>524.435.684.615</b>	<b>521.682.253.282</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.560.082.317	5.091.267.882
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.701.335.527	2.628.032.308
- Phải thu Đội công trình (**)	114.205.219.343	162.379.853.654
- Ký cược, ký quỹ	3.974.890.892	1.816.819.268
- Tạm ứng cho nhân viên	754.617.719	546.176.497
- Phải thu khác	5.411.506.265	5.714.915.919
	<b>134.778.826.063</b>	<b>182.348.239.528</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	4.869.558.898	8.517.101.286
	<b>139.648.384.961</b>	<b>190.865.340.814</b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 19) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<b>Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	80.206.531.868	22.664.765.190	57.541.766.678	85.419.923.500	24.509.359.701	60.910.563.799
Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
	<b>88.691.225.220</b>	<b>22.664.765.190</b>	<b>66.026.460.030</b>	<b>93.904.616.852</b>	<b>24.509.359.701</b>	<b>69.395.257.151</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b> (Trình bày lại)	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND</b> Dự phòng	<b>Giá gốc</b>	<b>VND</b> Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.307.950.532	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.810.369.480	-	14.815.204.495	-
Công cụ, dụng cụ	1.122.002.685	-	912.660.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	811.604.059.821	-	814.958.068.871	-
	<b>843.844.382.518</b>	<b>-</b>	<b>839.576.409.350</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	190.495.310.040	246.166.423.466
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	63.210.854.427	91.679.473.439
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	545.086.594	134.798.081.212
Nhà máy bột giấy VNT19	164.159.624.813	98.331.004.880
Dự án Tenova Takraf	91.248.759.147	26.681.870.675
Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	64.132.245.766	-
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	39.645.985.607	19.805.067.061
Schadle XK	40.388.821.200	147.803.352
Các dự án khác	157.777.372.227	197.348.344.786
	<b>811.604.059.821</b>	<b>814.958.068.871</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	287.950.055	535.171.818
- Chi phí thuê mua tài chính	-	161.045.776
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	102.478.890	1.040.518.731
	<b>390.428.945</b>	<b>1.736.736.325</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước (*)	21.674.931.956	22.220.607.900
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.670.078.167	33.992.809.870
- Các khoản khác	5.099.277.609	10.152.064.494
+ Chi phí lán trại	1.195.862.062	8.305.857.775
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	2.536.749.876	1.460.248.436
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.354.065.671	348.158.283
+ Chi phí cung cấp không gian máy chủ	12.600.000	37.800.000
	<b>40.444.287.732</b>	<b>66.365.482.264</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu năm (Trình bày lại) VND</b>	<b>Số phải nộp/ thu trong năm VND</b>	<b>Số đã thực nộp/ thu trong năm VND</b>	<b>Số cuối năm VND</b>
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	97.888.979	-	(97.888.979)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.612.227	-	(2.612.227)	-
	<b>100.501.206</b>	<b>-</b>	<b>(100.501.206)</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.974.961.492	66.945.888.740	62.532.748.233	18.388.101.999
Thuế xuất, nhập khẩu	-	323.317.839	323.317.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.218.846.790	14.389.507.581	15.741.152.955	3.867.201.416
Thuế thu nhập cá nhân	932.132.703	9.936.839.687	7.331.262.949	3.537.709.441
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất	-	585.714.519	585.714.519	-
Thuế nhà đất	-	63.039.071	63.039.071	-
Các loại thuế khác	191.618.176	1.569.676.792	1.544.770.461	216.524.507
	<b>20.317.559.161</b>	<b>93.817.984.229</b>	<b>88.126.006.027</b>	<b>26.009.537.363</b>



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	51.125.739.387	239.909.925.848	42.259.429.712	3.075.149.648	15.607.849.691	351.978.094.286
Tăng trong năm	-	4.797.982.680	-	434.997.273	195.500.000	5.428.479.953
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	193.453.000	4.500.000	-	-	197.953.000
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	24.597.877.492	2.534.219.997	-	-	27.132.097.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(4.121.518.271)	-	-	(6.575.190.580)
Số dư cuối năm	51.125.739.387	267.045.566.711	40.676.631.438	3.510.146.921	15.803.349.691	378.161.434.148
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	31.679.149.538	187.622.170.953	37.476.722.023	2.901.762.065	12.131.680.465	271.811.485.044
Khấu hao trong năm	3.028.208.520	10.440.791.672	1.070.266.036	105.155.488	970.355.468	15.614.777.184
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	12.504.866.589	1.281.188.988	-	-	13.786.055.577
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(4.121.518.271)	-	-	(6.575.190.580)
Số dư cuối năm	34.707.358.058	208.114.156.905	35.706.658.776	3.006.917.553	13.102.035.933	294.637.127.225
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>19.446.589.849</b>	<b>52.287.754.895</b>	<b>4.782.707.689</b>	<b>173.387.583</b>	<b>3.476.169.226</b>	<b>80.166.609.242</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.418.381.329</b>	<b>58.931.409.806</b>	<b>4.969.972.662</b>	<b>503.229.368</b>	<b>2.701.313.758</b>	<b>83.524.306.923</b>

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí năm 2019 sẽ tăng với số tiền là 11.805.213.921 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2019 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Nguồn giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 128.237.657.402 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.967.976.810 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.820.251.498 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.806.584.510 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 734.456.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.924.091.239 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	132.050.230.579	8.276.082.270	140.326.312.849
Tăng thuê tài chính trong năm	16.927.985.157	9.162.320.910	26.090.306.067
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(24.597.877.492)</u>	<u>(2.534.219.997)</u>	<u>(27.132.097.489)</u>
Số dư cuối năm	<u>124.380.338.244</u>	<u>14.904.183.183</u>	<u>139.284.521.427</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	40.648.528.950	3.162.450.257	43.810.979.207
Khấu hao trong năm	11.227.447.179	983.265.979	12.210.713.158
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(12.504.866.589)</u>	<u>(1.281.188.988)</u>	<u>(13.786.055.577)</u>
Số dư cuối năm	<u>39.371.109.540</u>	<u>2.864.527.248</u>	<u>42.235.636.788</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<u><b>91.401.701.629</b></u>	<u><b>5.113.632.013</b></u>	<u><b>96.515.333.642</b></u>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<u><b>85.009.228.704</b></u>	<u><b>12.039.655.935</b></u>	<u><b>97.048.884.639</b></u>

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định thuê tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng các tài sản này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí năm 2019 sẽ tăng với số tiền là 5.846.982.863 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2019 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	450.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	280.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
Số dư cuối năm	<u>370.500.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<u><b>169.500.000</b></u>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<u><b>79.500.000</b></u>



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp Máy Dầu Khí Hyosung Goodsprings, Inc	7.406.349.520	13.657.021.791
VAG Armaturen GmbH	10.189.170.476	20.461.481.377
Aqseptence Group GmbH	2.434.596.771	5.919.836.397
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (Sotec)	2.272.128.120	4.574.032.199
Công ty Cổ phần Danieli Procome Iberia S.A	5.574.738.047	19.969.502.700
Công ty Cổ phần Bình Tiến	4.313.715.748	-
De Nora, Singapore	1.284.170.641	2.007.301.624
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	2.682.623.631	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Vĩnh Bình	4.417.377.900	-
Edgen Murray Pte Limited	257.774.466	9.773.841.642
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	-	6.172.374.293
Khác	5.260.202.194	57.818.649.136
	<u>112.722.977.421</u>	<u>154.715.912.762</u>
	<b><u>158.815.824.935</u></b>	<b><u>295.069.953.921</u></b>
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b>		
(Thuyết minh số 38)	20.201.781.158	50.622.727.659
	<b><u>179.017.606.093</u></b>	<b><u>345.692.681.580</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty John Zing	8.719.199.176	2.813.184.596
Công ty TNHH Danieli Việt Nam	5.435.476.338	1.583.121.678
Công ty Schade Lagertecnik	22.141.093.076	624.950.239
Công ty Kocks Ardelt GmbH	10.496.888.682	30.918.989.643
Công ty TNHH Hải Linh	10.318.459.911	19.511.024.717
Juwi Renewable Energies	14.457.367.969	14.457.367.969
Tenova Takraf	44.293.155.931	6.785.912.850
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.879.644.179	5.797.407.314
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.367.147.550	11.804.500.042
	<b><u>148.108.432.812</u></b>	<b><u>94.296.459.048</u></b>
<b>b. Trả trước từ các bên liên quan</b>		
(Thuyết minh số 38)	63.876.166.624	48.464.235.235
	<b><u>211.984.599.436</u></b>	<b><u>142.760.694.283</u></b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí tiền ăn ca	-	12.961.379.000
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.118.370.358	1.067.675.708
Chi phí công trình xây dựng	3.743.089.606	7.735.097.283
Chi phí khác	-	115.000.000
	<b><u>4.861.459.964</u></b>	<b><u>21.879.151.991</u></b>



**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	-	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	855.509.709	498.634.194
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.621.613.294	2.975.063.437
Cổ tức phải trả	1.156.844.145	1.175.623.800
Phải trả Đội công trình (**)	42.033.028.578	94.000.607.710
Phải trả hoàn ứng nhân viên	3.108.973.842	4.750.893.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.158.771.968	2.075.783.543
	<b><u>52.934.741.536</u></b>	<b><u>130.497.788.892</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	<b><u>53.234.741.536</u></b>	<b><u>130.797.788.892</u></b>

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thanh toán cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	VND		VND			VND
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	830.254.467.398	1.822.878.096.803	(1.660.664.624.574)	-	(251.436.998)	992.216.502.629
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	5.068.055.360	-	(6.718.055.360)	4.728.055.360	-	3.078.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	24.259.769.076	-	(25.700.224.667)	21.548.394.203	(182.999.947)	19.924.938.665
	<b>859.582.291.834</b>	<b>1.822.878.096.803</b>	<b>(1.693.082.904.601)</b>	<b>26.276.449.563</b>	<b>(434.436.945)</b>	<b>1.015.219.496.654</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	206.510.277.050	171.766.857.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	327.914.423.276	320.050.510.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	125.014.864.699	127.522.527.361
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (iv)	332.776.937.604	210.914.571.762
	<b>992.216.502.629</b>	<b>830.254.467.398</b>

- (i) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 01/2018/93018/HĐTD ký ngày 11 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 600 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với lãi suất vay là 5,5%/năm. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 0301/2019/93018/HĐTD ký ngày 03 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 700 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay là 7,5%/năm. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (iii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng là bảo lãnh số 0127/1938/N-KD/01 ký ngày 12 tháng 11 năm 2019 được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- (iv) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 17/2019-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ký ngày 21 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng và hợp đồng thấu chi 31/2019 - HĐCVHMT - SĐBS 02/NHCT 903 - Lilama 18 ngày 14 tháng 2 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 33.951.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



**21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>	
	<b>VND</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>		<b>13.415.277.154</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		9.560.924.619
Hoàn nhập dự phòng		(8.059.862.208)
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>14.916.339.565</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		8.293.716.859
Hoàn nhập dự phòng		(7.129.555.754)
<b>Số dư cuối năm nay</b>		<b>16.080.500.670</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	9.902.981.412	7.115.086.668
- Dự phòng dài hạn	6.177.519.258	7.801.252.897
	<b>16.080.500.670</b>	<b>14.916.339.565</b>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% (năm 2018: 3%-5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.

2600  
 NHÀ  
 NG T  
 HIỆN H  
 OIT  
 T NA  
 P. HỒ

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn (*)	7.803.440.269	7.803.440.269	-	4.728.055.360	3.075.384.909	3.075.384.909
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	26.547.178.217	26.547.178.217	21.501.116.474	21.548.394.203	26.499.900.488	26.499.900.488
	<b>34.350.618.486</b>	<b>34.350.618.486</b>	<b>21.501.116.474</b>	<b>26.276.449.563</b>	<b>29.575.285.397</b>	<b>29.575.285.397</b>

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.0000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 5 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3.5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 1.747.569.203 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở thuyết minh số 13.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất là 11%/năm được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 3.605.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 13.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở:

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD - Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLD/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.



(\*\*) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.643.041.002	10.133.744.283
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	9.246.130.706	6.823.909.120
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	7.639.103.045	21.094.843.347
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	10.896.564.400	12.754.450.543
	<b><u>46.424.839.153</u></b>	<b><u>50.806.947.293</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.078.055.360	5.068.055.360
Trong năm thứ hai	1.229.513.843	4.728.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.845.871.066	2.989.513.843
Sau năm năm	-	85.871.066
	<u>6.153.440.269</u>	<u>12.871.495.629</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.078.055.360	5.068.055.360
(được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh số 20)		
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>3.075.384.909</u></b>	<b><u>7.803.440.269</u></b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	23.636.849.161	26.835.728.266	19.924.938.665	24.259.769.076
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.446.011.816	28.051.859.800	26.499.900.488	26.547.178.217
	<b><u>54.082.860.977</u></b>	<b><u>54.887.588.066</u></b>	<b><u>46.424.839.153</u></b>	<b><u>50.806.947.293</u></b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	7.658.021.824	4.080.640.773	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<b><u>46.424.839.153</u></b>	<b><u>50.806.947.293</u></b>	-	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh 20)			19.924.938.665	24.259.769.076
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b><u>26.499.900.488</u></b>	<b><u>26.547.178.217</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 9, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Cổ phần</b>				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số đầu năm</b>		<b>Số cuối năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (*)	47.886.550.000	51,005	33.799.250.000	36,000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8,403	14.946.490.000	15,920
Các cổ đông khác	<u>38.110.660.000</u>	<u>40,592</u>	<u>45.141.080.000</u>	<u>48,080</u>
	<b><u>93.886.820.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>93.886.820.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

(\*) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 4.788.655 cổ phiếu (chiếm 51,005% vốn điều lệ) xuống 3.379.925 cổ phiếu (chiếm 36% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 23 tháng 5 năm 2019.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.555.641.527	17.555.641.527
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>145.445.550.418</b>	<b>27.555.901.519</b>	<b>284.353.708.937</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.998.415.780	10.998.415.780
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>153.104.900.246</b>	<b>16.059.636.705</b>	<b>280.516.793.951</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 12/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.659.349.828 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.446.648.766 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2018.

Cũng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2019 về phương án chia cổ tức cho năm 2018 là 10% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa chia hết cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

**24. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW". Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng nguồn kinh phí này để tiến hành thực hiện các Đề án Khoa học và Công nghệ nêu trên.

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động chính, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Miền Nam, Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên.

Báo cáo theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Miền Nam	852.587.849.564	1.185.667.605.309
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	888.498.726.859	736.168.393.442
	<b><u>1.741.086.576.423</u></b>	<b><u>1.921.835.998.751</u></b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Miền Nam	763.926.422.139	1.072.016.515.252
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	852.780.503.151	706.996.538.640
	<b><u>1.616.706.925.290</u></b>	<b><u>1.779.013.053.892</u></b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Miền Nam	88.661.427.425	113.651.090.057
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	35.718.223.708	29.171.854.802
	<b><u>124.379.651.133</u></b>	<b><u>142.822.944.859</u></b>

**26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	355.348,41	185.852,01
Euro ("EUR")	2.170,62	4.093,88

**27. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.732.866.415.197	1.921.220.435.113
Doanh thu khác	8.220.161.226	615.563.638
	<b><u>1.741.086.576.423</u></b>	<b><u>1.921.835.998.751</u></b>





**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.608.247.267.080	1.778.957.747.721
Giá vốn khác	8.459.658.210	55.306.171
	<b><u>1.616.706.925.290</u></b>	<b><u>1.779.013.053.892</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.812.802.019	738.089.762.169
Chi phí nhân công	548.003.532.964	559.317.552.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.427.001.215	45.662.278.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.172.758.222	430.019.337.836
Chi phí khác bằng tiền	44.836.641.442	45.908.292.576
	<b><u>1.661.252.735.862</u></b>	<b><u>1.818.997.223.247</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	8.599.362.801	9.265.307.402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	714.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	592.538.128	1.604.354.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	272.909.589	621.906.850
	<b><u>9.974.810.518</u></b>	<b><u>12.205.568.863</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	68.395.848.529	58.963.378.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.486.335.232	2.231.106.920
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.414.090.550
Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư	-	(2.464.656.839)
	<b><u>69.882.183.761</u></b>	<b><u>61.143.918.709</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	30.765.458.325	30.252.810.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.301.510.239	6.068.044.188
Chi phí khác	14.201.648.179	16.768.684.319
(Hoàn nhập dự phòng)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.368.797.121)	18.595.753.663
	<b><u>47.899.819.622</u></b>	<b><u>71.685.292.567</u></b>



33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	7.129.555.754	8.059.862.208
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	1.246.954.545	70.272.727
Thu nhập khác	2.827.462.823	9.754.454.965
	<b>11.203.973.122</b>	<b>17.884.589.900</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	-	88.267.171
Chi phí khác	2.388.508.029	3.244.073.028
	<b>2.388.508.029</b>	<b>3.332.340.199</b>
	<b>8.815.465.093</b>	<b>14.552.249.701</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>25.387.923.361</b>	<b>36.751.552.147</b>
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(510.000.000)	(1.250.219.554)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.069.614.546	35.546.726.282
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>71.947.537.907</b>	<b>71.048.058.875</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.389.507.581</b>	<b>14.209.611.775</b>
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	4.986.298.845
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.389.507.581</b>	<b>19.195.910.620</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty	10.998.415.780	17.555.641.527
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	(3.519.493.050)	(5.446.648.766)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.478.922.730	12.108.992.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	9.388.682	9.388.682
	<b>797</b>	<b>1.290</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 32% lợi nhuận sau thuế năm 2019.



Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế trừ số liệu ước tính Quý khen thưởng, phúc lợi trích bằng 32% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quý khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>3.327.272.730</u>	<u>3.174.545.455</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	<u>3.458.181.818</u>	<u>1.854.545.455</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Các khoản vay	1.044.794.782.051	893.932.910.320
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	37.149.060.302
Nợ thuần	976.689.568.087	856.783.850.018
Vốn chủ sở hữu	<u>280.516.793.951</u>	<u>285.466.554.937</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>3,48</u></b>	<b><u>3,00</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.097.772.484	480.226.306.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	160.719.125.865
	<b><u>704.420.470.031</u></b>	<b><u>678.094.492.961</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.044.794.782.051	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	183.633.222.206	374.265.271.619
Chi phí phải trả	4.861.459.964	21.879.151.991
	<b><u>1.233.289.464.221</u></b>	<b><u>1.290.077.333.930</u></b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ; theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Đô la Mỹ ("USD")	44.026.968.914	76.147.078.918	78.650.547.155	81.193.499.764
Euro ("EUR")	56.077.544	108.201.248	-	61.993.602.891
	<b><u>44.083.046.458</u></b>	<b><u>76.255.280.166</u></b>	<b><u>78.650.547.155</u></b>	<b><u>143.187.102.655</u></b>

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2018: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

002  
 ÁNH  
 TY  
 HỮU  
 TTE  
 AM  
 ỒCH

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	(692.471.565)	(100.928.417)
Euro (EUR)	1.121.551	(1.237.708.033)
	<b>(691.350.014)</b>	<b>(1.338.636.450)</b>

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 20.895.895.641 đồng (năm 2018: giảm/tăng 17.878.658.206 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	-	68.105.213.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.228.213.586	4.869.558.898	483.097.772.484
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	-	153.217.483.583
	<b>699.550.911.133</b>	<b>4.869.558.898</b>	<b>704.420.470.031</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051
Phải trả người bán và phải trả khác	183.333.222.206	300.000.000	183.633.222.206
Chi phí phải trả	4.861.459.964	-	4.861.459.964
	<b>1.203.414.178.824</b>	<b>29.875.285.397</b>	<b>1.233.289.464.221</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(503.863.267.691)</b>	<b>(25.005.726.499)</b>	<b>(528.868.994.190)</b>



<b>31/12/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	-	-	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.843.114.808	8.517.101.286	-	475.360.216.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	-	-	160.719.125.865
	<b>664.511.300.975</b>	<b>8.517.101.286</b>	<b>-</b>	<b>673.228.402.261</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	859.582.291.834	34.264.747.420	85.871.066	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	373.965.271.619	300.000.000	-	374.265.271.619
Chi phí phải trả	21.879.151.991	-	-	21.879.151.991
	<b>1.255.426.715.444</b>	<b>34.564.747.420</b>	<b>85.871.066</b>	<b>1.290.077.333.930</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(590.715.414.469)</b>	<b>(26.047.646.134)</b>	<b>(85.871.066)</b>	<b>(616.848.931.669)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn. Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### **38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1  
 Ông Nguyễn Ngọc Đông

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty liên kết  
 Cổ đông

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại) VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	760.648.545.167	856.983.628.458
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	156.826.599.769	70.152.630.278
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	127.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	452.727.273
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	67.607.249.749	47.925.105.829
<b>Cố tức công bố</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.379.925.000	5.746.386.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	12.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	1.494.649.000	946.753.200
<b>Tặng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.056.880.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	(14.087.300.000)	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	6.840.192.342	5.991.229.704

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	430.369.466
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	267.096.172.084	155.852.331.016
	<b>267.096.172.084</b>	<b>156.282.700.482</b>

**Người mua trả tiền trước**  
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

	63.876.166.624	48.464.235.235
--	----------------	----------------

**Phải thu khác**  
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1

	2.009.050.491	638.550.594
	-	120.000.000
	<b>2.009.050.491</b>	<b>758.550.594</b>

**Phải trả người bán**  
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3  
 Công ty Cổ phần Lilama 7  
 Công ty Cổ phần Lilama 10

	1.164.158.511	9.436.982.713
	19.037.622.647	39.101.397.380
	-	1.446.097.566
	-	140.250.000
	-	498.000.000
	<b>20.201.781.158</b>	<b>50.622.727.659</b>

**Trả trước cho người bán**  
 Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
	-	482.694.000
	680.202.022	1.855.569.997
	<b>680.202.022</b>	<b>2.338.263.997</b>

**Ký cược, ký quỹ**  
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

	333.000.000	333.000.000
--	-------------	-------------

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.701.335.527 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.628.032.308 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.118.370.358 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.067.675.708 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.156.844.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.175.623.800 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 153 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**40. CÁC KHOẢN CAM KẾT**


Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty đã ký kết các hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án mà đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 395.960.422.783 đồng, 8.136.023 USD và 490.094 EUR (năm 2018: số tiền được bảo lãnh là 278.625.182.395 đồng, 1.267.310,25 USD và 92.147,11 EUR).

Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Công ty (bên được bảo lãnh) khi Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh (chủ đầu tư dự án). Công ty phải nhận nợ và hoàn trả cho các ngân hàng số tiền đã được trả thay theo đúng các điều khoản trong hợp đồng trợ cấp bảo lãnh đã ký kết với ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

  
\_\_\_\_\_  
**Đinh Thị Thanh Hương**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Mạnh Đức**  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
**Ngô Quang Định**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

